

Số: /NQ-HĐND

Điện Biên, ngày tháng năm 2023

**Dự thảo**

**NGHỊ QUYẾT**  
**Về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2022**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN**  
**KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI BA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;*

*Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;*

*Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2022; Báo cáo thẩm tra số /BC-KTNS ngày tháng năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2022 của tỉnh Điện Biên như sau:

**I. Tổng thu ngân sách địa phương: 14.849.076,53 triệu đồng, bao gồm:**

1. Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp: 1.439.453,09 triệu đồng.
2. Thu bổ sung từ ngân sách trung ương: 10.731.528,41 triệu đồng, trong đó:
  - 2.1. Bổ sung cân đối ngân sách địa phương: 7.352.709,00 triệu đồng.
  - 2.2. Bổ sung có mục tiêu: 3.378.819,41 triệu đồng.
3. Thu kết dư: 92,02 triệu đồng.
4. Thu chuyển nguồn: 2.565.231,75 triệu đồng.
5. Thu ngân sách cấp dưới nộp lên: 112.771,26 triệu đồng.

**II. Tổng chi ngân sách địa phương: 14.868.386,00 triệu đồng, bao gồm:**

1. Chi cân đối ngân sách địa phương: 8.682.607,61 triệu đồng, trong đó:
  - 1.1. Chi đầu tư phát triển: 1.056.822,56 triệu đồng.
  - 1.2. Chi thường xuyên: 7.619.185,80 triệu đồng.
  - 1.3. Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay: 5.599,26 triệu đồng.
  - 1.4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.000,00 triệu đồng.
2. Chi các chương trình mục tiêu: 1.751.534,38 triệu đồng.
  - 2.1. Chi các chương trình mục tiêu quốc gia: 459.449,06 triệu đồng.
  - 2.2. Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 1.292.085,32 triệu đồng.
3. Chi chuyển nguồn sang năm sau: 3.724.658,34 triệu đồng, trong đó:
  - 3.1. Ngân sách tỉnh: 2.720.769,89 triệu đồng.
  - 3.2. Ngân sách huyện: 828.473,64 triệu đồng.
  - 3.3. Ngân sách xã: 175.414,82 triệu đồng.
4. Chi nộp trả ngân sách cấp trên: 709.585,67 triệu đồng.

**III. Bội chi, kết dư ngân sách địa phương**

1. Bội chi ngân sách địa phương: 19.460,51 triệu đồng.
2. Kết dư ngân sách địa phương: 151,04 triệu đồng, trong đó:
  - 2.1. Ngân sách tỉnh: 35,12 triệu đồng.
  - 2.2. Ngân sách huyện: 51,97 triệu đồng.
  - 2.3. Ngân sách xã: 63,95 triệu đồng.

**IV. Chi trả nợ gốc của ngân sách địa phương:** 8.976,58 triệu đồng từ nguồn Chính phủ cho vay lại.

**V. Tổng mức vay của ngân sách địa phương:** 28.437,08 triệu đồng để:

1. Bù đắp bội chi: 19.460,51 triệu đồng.

2. Trả nợ gốc: 8.976,58 triệu đồng.

*(Chi tiết số liệu thu, chi quyết toán ngân sách địa phương năm 2022 tại các biểu số 48,50,51,52,53,54,58,59,61,64 kèm theo Nghị quyết này).*

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, tổ chức thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

## **Điều 3. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên khóa XV, kỳ họp thứ mười ba thông qua ngày      tháng      năm 2023./.

### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- TT Tỉnh ủy; TT HĐND tỉnh; LĐ UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội tỉnh, Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- HĐND; UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- LĐ, CV VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Công TTĐT Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Báo Điện Biên Phủ;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**

**Lò Văn Phương**

## QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT        | Nội dung                                               | Dự toán           | Quyết toán           | So sánh             |               |
|------------|--------------------------------------------------------|-------------------|----------------------|---------------------|---------------|
|            |                                                        |                   |                      | Tuyệt đối           | Tương đối (%) |
| A          | B                                                      | 1                 | 2                    | 3=2-1               | 4=2/1         |
| <b>A</b>   | <b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>                             | <b>10.875.556</b> | <b>14.849.076,53</b> | <b>3.973.520,53</b> | <b>137%</b>   |
| <b>I</b>   | <b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>               | <b>2.196.800</b>  | <b>1.439.453,09</b>  | <b>-757.346,91</b>  | <b>66%</b>    |
|            | - Thu NSDP hưởng 100%                                  | 1.707.800         | 969.232,23           | -738.567,77         | 57%           |
|            | - Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia            | 489.000           | 469.639,46           | -19.360,54          | 96%           |
|            | - Thu viện trợ                                         |                   | 581,41               |                     |               |
| <b>II</b>  | <b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>               | <b>8.678.756</b>  | <b>10.731.528,41</b> | <b>2.052.772,41</b> | <b>124%</b>   |
|            | - Thu bổ sung cân đối ngân sách                        | 7.352.709         | 7.352.709,00         | 0,00                | 100%          |
|            | - Thu bổ sung có mục tiêu                              | 1.326.047         | 3.378.819,41         | 2.052.772,41        | 255%          |
| <b>III</b> | <b>Thu kết dư</b>                                      |                   | <b>92,02</b>         | <b>92,02</b>        |               |
| <b>IV</b>  | <b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>       |                   | <b>2.565.231,75</b>  | <b>2.565.231,75</b> |               |
| <b>V</b>   | <b>Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên</b>               |                   | <b>112.771,26</b>    | <b>112.771,26</b>   |               |
| <b>B</b>   | <b>TỔNG CHI NSDP</b>                                   | <b>10.899.756</b> | <b>14.868.386,00</b> | <b>3.968.630,00</b> | <b>136%</b>   |
| <b>I</b>   | <b>Tổng chi cân đối NSDP</b>                           | <b>9.573.709</b>  | <b>8.682.607,61</b>  | <b>-891.101,39</b>  | <b>91%</b>    |
| 1          | Chi đầu tư phát triển                                  | 1.897.430         | 1.056.822,56         | -840.607,44         | 56%           |
| 2          | Chi thường xuyên                                       | 7.474.909         | 7.619.185,80         | 144.276,80          | 102%          |
| 3          | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | 7.500             | 5.599,26             | -1.900,74           | 75%           |
| 4          | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính                       | 1.000             | 1.000,00             | 0,00                | 100%          |
| 5          | Dự phòng ngân sách                                     | 192.870           |                      |                     |               |
| 6          | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương                   |                   |                      |                     |               |
| <b>II</b>  | <b>Chi các chương trình mục tiêu</b>                   | <b>1.326.047</b>  | <b>1.751.534,38</b>  | <b>425.487,38</b>   | <b>132%</b>   |
| 1          | Chi các chương trình mục tiêu quốc gia                 |                   | 459.449,06           | 459.449,06          |               |
| 2          | Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ                | 1.326.047         | 1.292.085,32         | -33.961,68          | 97%           |
| <b>III</b> | <b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>                   |                   | <b>3.724.658,34</b>  | <b>3.724.658,34</b> |               |
| <b>IV</b>  | <b>Chi nộp trả ngân sách cấp trên</b>                  |                   | <b>709.585,67</b>    | <b>709.585,67</b>   |               |
| <b>C</b>   | <b>BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP</b>           |                   |                      |                     |               |
|            | - Bội chi                                              | 24.200            | 19.460,51            | -4.739,49           |               |
|            | - Bội thu                                              |                   |                      | 0,00                |               |
|            | - Kết dư                                               |                   | 151,04               | 151,04              |               |
| <b>D</b>   | <b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP</b>                         | <b>9.200</b>      | <b>8.976,58</b>      | <b>-223,42</b>      | <b>98%</b>    |
| I          | Từ nguồn vay để trả nợ gốc                             | 9.200             | 8.976,58             | -223,42             | 98%           |
| II         | Từ nguồn bội thu                                       |                   |                      | 0,00                |               |
| <b>E</b>   | <b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP</b>                           | <b>33.400</b>     | <b>28.437,08</b>     | <b>-4.962,92</b>    | <b>85%</b>    |
| I          | Vay để bù đắp bội chi                                  | 24.200            | 19.460,51            | -4.739,49           |               |
| II         | Vay để trả nợ gốc                                      | 9.200             | 8.976,58             | -223,42             | 98%           |

## TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| ST<br>T   | Nội dung                                                    | Dự toán          |                  | Quyết toán          |                     | So sánh (%)      |             |
|-----------|-------------------------------------------------------------|------------------|------------------|---------------------|---------------------|------------------|-------------|
|           |                                                             | Tổng thu<br>NSNN | Thu NSDP         | Tổng thu<br>NSNN    | Thu NSDP            | Tổng thu<br>NSNN | Thu NSDP    |
| A         | B                                                           | 1                | 2                | 3                   | 4                   | 5=3/1            | 6=4/2       |
|           | <b>TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)</b>                        | <b>2.326.000</b> | <b>2.196.800</b> | <b>4.846.587,56</b> | <b>4.117.548,12</b> | <b>208%</b>      | <b>187%</b> |
| <b>A</b>  | <b>TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN</b>                                | <b>2.326.000</b> | <b>2.196.800</b> | <b>1.571.678,13</b> | <b>1.439.453,09</b> | <b>68%</b>       | <b>66%</b>  |
| <b>I</b>  | <b>Thu nội địa</b>                                          | <b>2.316.000</b> | <b>2.196.800</b> | <b>1.491.933,81</b> | <b>1.387.934,61</b> | <b>64%</b>       | <b>63%</b>  |
| 1         | Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do trung ương quản lý  | 214.000          | 214.000          | 254.375,84          | 254.375,84          | 119%             | 119%        |
|           | - Thuế giá trị gia tăng                                     | 72.000           | 72.000           | 76.946,29           | 76.946,29           | 107%             | 107%        |
|           | - Thuế thu nhập doanh nghiệp                                | 2.000            | 2.000            | 4.781,58            | 4.781,58            | 239%             | 239%        |
|           | - Thuế tài nguyên                                           | 140.000          | 140.000          | 172.647,97          | 172.647,97          | 123%             | 123%        |
| 2         | Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý  | 7.000            | 7.000            | 7.563,31            | 7.563,31            | 108%             | 108%        |
|           | - Thuế giá trị gia tăng                                     | 6.000            | 6.000            | 3.466,79            | 3.466,79            | 58%              | 58%         |
|           | - Thuế thu nhập doanh nghiệp                                | 1.000            | 1.000            | 3.846,38            | 3.846,38            | 385%             | 385%        |
|           | - Thuế tài nguyên                                           |                  |                  | 250,14              | 250,14              |                  |             |
| 3         | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài        | 200              | 200              | 2.391,01            | 2.391,01            | 1196%            | 1196%       |
|           | - Thuế giá trị gia tăng                                     | 200              | 200              | 460,77              | 460,77              | 230%             | 230%        |
|           | - Thuế thu nhập doanh nghiệp                                |                  |                  | 1.930,24            | 1.930,24            |                  |             |
| 4         | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh                     | 328.000          | 328.000          | 337.506,08          | 337.506,08          | 103%             | 103%        |
|           | - Thuế giá trị gia tăng                                     | 259.000          | 259.000          | 216.699,71          | 216.699,71          | 84%              | 84%         |
|           | - Thuế thu nhập doanh nghiệp                                | 20.000           | 20.000           | 44.125,40           | 44.125,40           | 221%             | 221%        |
|           | - Thuế tiêu thụ đặc biệt                                    |                  |                  | 58,27               | 58,27               |                  |             |
|           | - Thuế tài nguyên                                           | 49.000           | 49.000           | 76.622,70           | 76.622,70           | 156%             | 156%        |
| 5         | Thuế thu nhập cá nhân                                       | 43.000           | 43.000           | 64.068,32           | 64.068,32           | 149%             | 149%        |
| 6         | Thuế bảo vệ môi trường                                      | 175.000          | 84.000           | 107.598,19          | 51.704,71           | 61%              | 62%         |
|           | - Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu                       | 91.000           |                  | 55.893,48           |                     | 61%              |             |
|           | - Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước | 84.000           | 84.000           | 51.704,71           | 51.704,71           | 62%              | 62%         |
| 7         | Lệ phí trước bạ                                             | 72.000           | 72.000           | 88.010,98           | 88.010,98           | 122%             | 122%        |
| 8         | Thu phí, lệ phí                                             | 29.000           | 23.000           | 37.966,94           | 31.276,49           | 131%             | 136%        |
|           | - Phí và lệ phí trung ương                                  | 6.000            |                  | 6.856,46            | 166,00              | 114%             |             |
|           | - Phí và lệ phí địa phương                                  | 23.000           | 23.000           | 31.110,49           | 31.110,49           | 135%             | 135%        |
| 9         | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                            | 1.800            | 1.800            | 3.989,53            | 3.989,53            | 222%             | 222%        |
| 10        | Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước                            | 28.000           | 28.000           | 66.134,96           | 66.134,96           | 236%             | 236%        |
| 11        | Thu tiền sử dụng đất                                        | 1.340.000        | 1.340.000        | 378.367,28          | 378.367,28          | 28%              | 28%         |
| 12        | Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước       |                  |                  | 30,00               | 30,00               |                  |             |
| 13        | Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết                           | 36.000           | 36.000           | 32.563,19           | 32.563,19           | 90%              | 90%         |
| 14        | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản                     | 10.000           | 5.800            | 21.247,49           | 13.124,60           | 212%             | 226%        |
| 15        | Thu khác ngân sách                                          | 30.000           | 12.000           | 82.721,84           | 49.429,46           | 276%             | 412%        |
| 16        | Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác              | 2.000            | 2.000            | 5.421,64            | 5.421,64            | 271%             | 271%        |
| 17        | Thu hồi vốn, thu cổ tức                                     |                  |                  | 1.977,21            | 1.977,21            |                  |             |
| <b>II</b> | <b>Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu</b>                      | <b>10.000</b>    |                  | <b>21.865,93</b>    |                     | <b>219%</b>      |             |
| 1         | Thuế xuất khẩu                                              | 60               |                  | 30,03               |                     | 50%              |             |

| ST<br>T | Nội dung                                         | Dự toán          |          | Quyết toán       |              | So sánh (%)      |          |
|---------|--------------------------------------------------|------------------|----------|------------------|--------------|------------------|----------|
|         |                                                  | Tổng thu<br>NSNN | Thu NSDP | Tổng thu<br>NSNN | Thu NSDP     | Tổng thu<br>NSNN | Thu NSDP |
| A       | B                                                | 1                | 2        | 3                | 4            | 5=3/1            | 6=4/2    |
| 2       | Thuế nhập khẩu                                   | 330              |          | 640,94           |              | 194%             |          |
| 3       | Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu |                  |          | 1,87             |              |                  |          |
| 4       | Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu  | 9.610            |          | 20.609,05        |              | 214%             |          |
| 5       | Thu khác                                         |                  |          | 584,05           |              |                  |          |
| III     | Thu viện trợ                                     |                  |          | 6.941,31         | 581,41       |                  |          |
| IV      | Các khoản huy động, đóng góp                     |                  |          | 50.937,07        | 50.937,07    |                  |          |
| B       | THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC                             |                  |          | 92,02            | 92,02        |                  |          |
| C       | THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG        |                  |          | 2.565.231,75     | 2.565.231,75 |                  |          |
| D       | THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỢP LÊN                |                  |          | 709.585,67       | 112.771,26   |                  |          |

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT        | Nội dung                                                                                                                             | Dự toán           | Quyết toán           | So sánh<br>QT/DT(%) |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------------|---------------------|
| 1          | 2                                                                                                                                    | 3                 | 4                    | 5=4/3               |
|            | <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>                                                                                                 | <b>10.899.756</b> | <b>14.868.386,00</b> | <b>136%</b>         |
| <b>A</b>   | <b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>                                                                                              | <b>9.573.709</b>  | <b>8.682.607,61</b>  | <b>91%</b>          |
| <b>I</b>   | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                                                                                         | <b>1.897.430</b>  | <b>1.056.822,56</b>  | <b>56%</b>          |
| 1          | Chi đầu tư cho các dự án                                                                                                             | 1.897.430         | 1.020.653,14         | 54%                 |
|            | Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước                                                                                            | 679.230           | 718.905,05           |                     |
|            | Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất                                                                                                  | 1.182.200         | 250.843,32           | 21%                 |
|            | Chi đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết                                                                                                 | 36.000            | 32.726,28            | 91%                 |
|            | Chi đầu tư từ nguồn vốn khác                                                                                                         |                   | 18.178,48            |                     |
| 2          | Chi đầu tư phát triển khác (bổ sung vốn cho quỹ phát triển đất)                                                                      |                   | 36.169,42            |                     |
| <b>II</b>  | <b>Chi thường xuyên</b>                                                                                                              | <b>7.474.909</b>  | <b>7.619.185,80</b>  | <b>102%</b>         |
|            | Trong đó:                                                                                                                            |                   |                      |                     |
| 1          | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                                                                                                   | 3.598.344         | 3.726.653,05         | 104%                |
| 2          | Chi khoa học và công nghệ                                                                                                            | 18.481            | 13.211,61            | 71%                 |
| <b>III</b> | <b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>                                                                        | <b>7.500</b>      | <b>5.599,26</b>      | <b>75%</b>          |
| <b>IV</b>  | <b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>                                                                                              | <b>1.000</b>      | <b>1.000,00</b>      | <b>100%</b>         |
| <b>V</b>   | <b>Dự phòng ngân sách</b>                                                                                                            | <b>192.870</b>    |                      |                     |
| <b>VI</b>  | <b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>                                                                                          |                   |                      |                     |
| <b>B</b>   | <b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>                                                                                                 | <b>1.326.047</b>  | <b>1.751.534,38</b>  |                     |
| <b>I</b>   | <b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>                                                                                        |                   | <b>459.449,06</b>    |                     |
| 1          | Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi                                                  |                   | <b>161.856,36</b>    |                     |
|            | * Vốn đầu tư                                                                                                                         |                   | 116.115,30           |                     |
|            | * Vốn sự nghiệp                                                                                                                      |                   | 45.741,05            |                     |
| 2          | Chương trình Giảm nghèo bền vững                                                                                                     |                   | <b>189.010,57</b>    |                     |
|            | * Vốn đầu tư                                                                                                                         |                   | 150.810,88           |                     |
|            | * Vốn sự nghiệp                                                                                                                      |                   | 38.199,68            |                     |
| 3          | Chương trình Xây dựng nông thôn mới                                                                                                  |                   | <b>108.582,13</b>    |                     |
|            | * Chi đầu tư                                                                                                                         |                   | 103.259,79           |                     |
|            | * Chi sự nghiệp                                                                                                                      |                   | 5.322,35             |                     |
| <b>II</b>  | <b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác</b>                                                                                  | <b>1.326.047</b>  | <b>1.292.085,32</b>  | <b>97%</b>          |
| 1          | <b>Vốn đầu tư</b>                                                                                                                    | <b>1.256.896</b>  | <b>1.185.948,78</b>  | <b>94%</b>          |
|            | - Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài                                                                                           | 84.520            | 86.323,19            | 102%                |
|            | - Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước                                                                                           | 1.172.376         | 1.098.496,97         | 94%                 |
|            | - Vốn trái phiếu chính phủ                                                                                                           |                   | 1.128,62             |                     |
| 2          | <b>Vốn sự nghiệp</b>                                                                                                                 | <b>69.151</b>     | <b>106.136,54</b>    | <b>153%</b>         |
|            | - Vốn nước ngoài: Dự án an ninh y tế khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng                                                               | 3.200             |                      | 0%                  |
|            | - Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ                                                                         | 2.000             |                      | 0%                  |
|            | - Vốn dự bị động viên                                                                                                                | 10.000            | 13.295,89            | 133%                |
|            | - Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và chi hội trưởng hội phụ nữ giai đoạn 2019-2025 | 250               | 250,00               | 100%                |
|            | - Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông                                                                     | 9.000             | 9.000,00             | 100%                |
|            | - Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ                                                                                                 | 44.701            | 44.701,00            | 100%                |
|            | - Kinh phí hỗ trợ hoạt động sáng tạo tác phẩm báo chí, công trình văn học nghệ thuật                                                 |                   | 301,00               |                     |
|            | - Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và ATLĐ                                                                      |                   | 12.901,76            |                     |
|            | - Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững                                                                               |                   | 4.893,98             |                     |
|            | - Chương trình phát triển công tác xã hội                                                                                            |                   | 16.983,53            |                     |

| STT      | Nội dung                                                                                        | Dự toán | Quyết toán          | So sánh<br>QT/DT(%) |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------------------|---------------------|
|          | - Chương trình trợ giúp xã hội đối với người tâm thần , trẻ tự kỷ và người rối<br>nhiều tâm trí |         | 36,59               |                     |
|          | - Kinh phí TH Đề án Sắp xếp ổn định dân cư, PTKTXH, đảm bảo QPAN<br>huyện Mường Nhé (Đề án 79)  |         | 3.772,79            |                     |
| <b>C</b> | <b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>                                                            |         | <b>3.724.658,34</b> |                     |
| <b>D</b> | <b>CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>                                                               |         | <b>709.585,67</b>   |                     |

## QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT        | Nội dung chi                                                    | Dự toán           | Quyết toán           | So sánh<br>QT/DT(%) |
|------------|-----------------------------------------------------------------|-------------------|----------------------|---------------------|
| A          | B                                                               | 1                 | 2                    | 3=2/1               |
|            | <b>TỔNG CHI NSDP</b>                                            | <b>10.372.456</b> | <b>13.519.008,28</b> | <b>130%</b>         |
| <b>A</b>   | <b>CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>                       | <b>4.987.703</b>  | <b>5.842.356,87</b>  | <b>117%</b>         |
| 1          | Bổ sung cân đối                                                 | 4.986.803         | 4.986.803,00         | 100%                |
| 2          | Bổ sung có mục tiêu                                             | 900               | 855.553,87           | 95062%              |
| <b>B</b>   | <b>CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC</b>                     | <b>5.384.753</b>  | <b>4.359.067,12</b>  | <b>81%</b>          |
| <b>I</b>   | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                    | <b>2.840.443</b>  | <b>2.012.755,56</b>  | <b>71%</b>          |
| 1          | Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực     | 2.840.443         | 1.976.586,14         | 70%                 |
| 1.1        | Chi quốc phòng                                                  |                   | 54.213,10            |                     |
| 1.2        | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội                           |                   | 2.377,85             |                     |
| 1.3        | Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề                              |                   | 192.973,68           |                     |
| 1.4        | Chi Khoa học và công nghệ                                       |                   | 40.892,44            |                     |
| 1.5        | Chi Y tế, dân số và gia đình                                    |                   | 106.292,59           |                     |
| 1.6        | Chi Văn hóa thông tin                                           |                   | 18.917,06            |                     |
| 1.7        | Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn                          |                   | 10.195,91            |                     |
| 1.8        | Chi Thể dục thể thao                                            |                   | 6.994,87             |                     |
| 1.9        | Chi Bảo vệ môi trường                                           |                   | 171.667,40           |                     |
| 1.10       | Chi các hoạt động kinh tế                                       |                   | 1.268.863,36         |                     |
| 1.11       | Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể  |                   | 99.197,88            |                     |
| 1.12       | Chi Bảo đảm xã hội                                              |                   | 4.000,00             |                     |
| 1.13       | Chi ngành, lĩnh vực khác                                        |                   |                      |                     |
| 2          | Chi đầu tư phát triển khác (bổ sung vốn cho quỹ phát triển đất) |                   | 36.169,42            |                     |
| <b>II</b>  | <b>Chi thường xuyên</b>                                         | <b>2.453.223</b>  | <b>2.339.712,31</b>  | <b>95%</b>          |
| 2.1        | Chi quốc phòng                                                  | 101.820           | 111.530,43           | 110%                |
| 2.2        | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội                           | 26.171            | 34.156,44            | 131%                |
| 2.3        | Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề                              | 583.092           | 575.922,90           | 99%                 |
| 2.4        | Chi Khoa học và công nghệ                                       | 16.903            | 9.486,71             | 56%                 |
| 2.5        | Chi Y tế, dân số và gia đình                                    | 767.240           | 808.199,97           | 105%                |
| 2.6        | Chi Văn hóa thông tin                                           | 51.244            | 74.206,85            | 145%                |
| 2.7        | Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn                          | 26.466            | 27.092,15            | 102%                |
| 2.8        | Chi Thể dục thể thao                                            | 9.618             | 9.535,41             | 99%                 |
| 2.9        | Chi Bảo vệ môi trường                                           | 8.810             | 15.943,21            | 181%                |
| 2.10       | Chi các hoạt động kinh tế                                       | 314.305           | 175.724,00           | 56%                 |
| 2.11       | Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể  | 420.026           | 434.262,50           | 103%                |
| 2.12       | Chi Bảo đảm xã hội                                              | 41.228            | 56.186,40            | 136%                |
| 2.13       | Chi khác                                                        | 86.300            | 7.465,32             | 9%                  |
| <b>III</b> | <b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>   | <b>7.500</b>      | <b>5.599,26</b>      | <b>75%</b>          |
| <b>IV</b>  | <b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>                         | <b>1.000</b>      | <b>1.000,00</b>      | <b>100%</b>         |
| <b>V</b>   | <b>Dự phòng ngân sách</b>                                       | <b>82.587</b>     |                      |                     |
| <b>VI</b>  | <b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>                     |                   |                      |                     |
| <b>C</b>   | <b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>                            |                   | <b>2.720.769,89</b>  |                     |
| <b>D</b>   | <b>CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>                               |                   | <b>596.814,41</b>    |                     |

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022**  
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /tháng năm 2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT       | Nội dung                                                                                   | Dự toán           | Bao gồm            |                     | Quyết toán           | Bao gồm             |                     | So sánh (%)          |                    |                 |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------|---------------------|----------------------|---------------------|---------------------|----------------------|--------------------|-----------------|
|           |                                                                                            |                   | Ngân sách cấp tỉnh | Ngân sách cấp huyện |                      | Ngân sách cấp tỉnh  | Ngân sách cấp huyện | Ngân sách địa phương | Ngân sách cấp tỉnh | Ngân sách huyện |
| A         | B                                                                                          | 1                 | 2                  | 3                   | 4                    | 5                   | 6                   | 7=4/1                | 8=5/2              | 9=6/3           |
|           | <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>                                                       | <b>10.899.756</b> | <b>5.384.753</b>   | <b>5.515.003</b>    | <b>14.868.386,00</b> | <b>7.676.651,41</b> | <b>7.191.734,59</b> | <b>136%</b>          | <b>143%</b>        | <b>130%</b>     |
| <b>A</b>  | <b>CHI CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>                                                    | <b>9.573.709</b>  | <b>4.059.606</b>   | <b>5.514.103</b>    | <b>8.682.607,61</b>  | <b>2.869.251,56</b> | <b>5.813.356,06</b> | <b>91%</b>           | <b>71%</b>         | <b>105%</b>     |
| <b>I</b>  | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                                               | <b>1.897.430</b>  | <b>1.583.547</b>   | <b>313.883</b>      | <b>1.056.822,56</b>  | <b>640.539,31</b>   | <b>416.283,25</b>   | <b>56%</b>           | <b>40%</b>         | <b>133%</b>     |
| 1         | Chi đầu tư cho các dự án                                                                   | 1.897.430         | 1.583.547          | 313.883             | 1.020.653,14         | 604.369,89          | 416.283,25          | 54%                  | 38%                | 133%            |
| 1.1       | Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước                                                  | 679.230           | 500.347            | 178.883             | 718.905,05           | 536.479,93          | 182.425,11          | 106%                 | 107%               | 102%            |
| 1.2       | Chi từ nguồn thu sử dụng đất                                                               | 1.182.200         | 1.047.200          | 135.000             | 250.843,32           | 35.179,01           | 215.664,31          | 21%                  | 3%                 | 160%            |
| 1.3       | Chi đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết                                                       | 36.000            | 36.000             |                     | 32.726,28            | 32.710,94           | 15,34               | 91%                  | 91%                |                 |
| 1.4       | Chi đầu tư từ nguồn vốn khác                                                               |                   |                    |                     | 18.178,48            |                     | 18.178,48           |                      |                    |                 |
| 2         | Chi đầu tư phát triển khác (bỏ sung vốn cho quỹ phát triển đất)                            |                   |                    |                     | 36.169,42            | 36.169,42           |                     |                      |                    |                 |
| <b>II</b> | <b>Chi thường xuyên</b>                                                                    | <b>7.474.909</b>  | <b>2.384.972</b>   | <b>5.089.937</b>    | <b>7.619.185,80</b>  | <b>2.222.112,99</b> | <b>5.397.072,81</b> | <b>102%</b>          | <b>93%</b>         | <b>106%</b>     |
|           | <i>Trong đó:</i>                                                                           |                   |                    |                     |                      |                     |                     |                      |                    |                 |
| I         | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                                                         | 3.598.344         | 582.842            | 3.015.502           | 3.726.653,05         | 554.396,31          | 3.172.256,74        | 104%                 | 95%                | 105%            |
| 2         | Chi khoa học và công nghệ                                                                  | 18.481            | 14.903             | 3.578               | 13.211,61            | 9.486,71            | 3.724,90            | 71%                  | 64%                | 104%            |
| III       | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay                                     | 7.500             | 7.500              |                     | 5.599,26             | 5.599,26            |                     | 75%                  | 75%                |                 |
| IV        | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính                                                           | 1.000             | 1.000              |                     | 1.000,00             | 1.000,00            |                     | 100%                 | 100%               |                 |
| V         | Dự phòng ngân sách                                                                         | 192.870           | 82.587             | 110.283             |                      |                     |                     |                      |                    |                 |
| VI        | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương                                                       |                   |                    |                     |                      |                     |                     |                      |                    |                 |
| B         | CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU                                                              | 1.326.047         | 1.325.147          | 900                 | 1.751.534,38         | 1.489.815,56        | 261.718,81          |                      |                    |                 |
| I         | Chi các chương trình mục tiêu quốc gia                                                     |                   |                    |                     | 459.449,06           | 210.265,71          | 249.183,35          |                      |                    |                 |
| <b>1</b>  | <b>Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</b> |                   |                    |                     | 161.856,36           | 124.547,19          | 37.309,17           |                      |                    |                 |
|           | * Vốn đầu tư                                                                               |                   |                    |                     | 116.115,30           | 109.745,33          | 6.369,98            |                      |                    |                 |
|           | * Vốn sự nghiệp                                                                            |                   |                    |                     | 45.741,05            | 14.801,86           | 30.939,19           |                      |                    |                 |
| <b>2</b>  | <b>Chương trình Giảm nghèo bền vững</b>                                                    |                   |                    |                     | 189.010,57           | 81.332,80           | 107.677,77          |                      |                    |                 |
|           | * Vốn đầu tư                                                                               |                   |                    |                     | 150.810,88           | 78.614,43           | 72.196,46           |                      |                    |                 |
|           | * Vốn sự nghiệp                                                                            |                   |                    |                     | 38.199,68            | 2.718,37            | 35.481,31           |                      |                    |                 |
| <b>3</b>  | <b>Chương trình Xây dựng nông thôn mới</b>                                                 |                   |                    |                     | 108.582,13           | 4.385,73            | 104.196,41          |                      |                    |                 |
|           | * Chi đầu tư                                                                               |                   |                    |                     | 103.259,79           | 1.462,07            | 101.797,71          |                      |                    |                 |
|           | * Chi sự nghiệp                                                                            |                   |                    |                     | 5.322,35             | 2.923,65            | 2.398,69            |                      |                    |                 |
| <b>II</b> | <b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác</b>                                        | <b>1.326.047</b>  | <b>1.325.147</b>   | <b>900</b>          | <b>1.292.085,32</b>  | <b>1.279.549,85</b> | <b>12.535,47</b>    | <b>97%</b>           | <b>97%</b>         | <b>1393%</b>    |
| <b>1</b>  | <b>Vốn đầu tư</b>                                                                          | <b>1.256.896</b>  | <b>1.256.896</b>   | <b>0</b>            | <b>1.185.948,78</b>  | <b>1.182.394,43</b> | <b>3.554,35</b>     | <b>94%</b>           | <b>94%</b>         |                 |
|           | - Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài                                                 | 84.520            | 84.520             |                     | 86.323,19            | 86.323,19           |                     | 102%                 | 102%               |                 |
|           | - Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước                                                 | 1.172.376         | 1.172.376          |                     | 1.098.496,97         | 1.094.942,61        | 3.554,35            | 94%                  | 93%                |                 |

| STT | Nội dung                                                                                                                             | Dự toán       | Bao gồm            |                     | Quyết toán          | Bao gồm             |                     | So sánh (%)          |                    |                 |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------------------|---------------------|---------------------|---------------------|---------------------|----------------------|--------------------|-----------------|
|     |                                                                                                                                      |               | Ngân sách cấp tỉnh | Ngân sách cấp huyện |                     | Ngân sách cấp tỉnh  | Ngân sách cấp huyện | Ngân sách địa phương | Ngân sách cấp tỉnh | Ngân sách huyện |
|     | - Vốn trái phiếu chính phủ                                                                                                           |               |                    |                     | 1.128,62            | 1.128,62            |                     |                      |                    |                 |
| 2   | <b>Vốn sự nghiệp</b>                                                                                                                 | <b>69.151</b> | <b>68.251</b>      | <b>900</b>          | <b>106.136,54</b>   | <b>97.155,42</b>    | <b>8.981,11</b>     | <b>153%</b>          | <b>142%</b>        | <b>998%</b>     |
|     | - Vốn nước ngoài: Dự án an ninh y tế khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng                                                               | 3.200         | 3.200              |                     | 0,00                |                     |                     | 0%                   | 0%                 |                 |
|     | - Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ                                                                         | 2.000         | 2.000              |                     | 0,00                |                     |                     | 0%                   | 0%                 |                 |
|     | - Vốn dự bị động viên                                                                                                                | 10.000        | 10.000             |                     | 13.295,89           | 13.295,89           |                     | 133%                 | 133%               |                 |
|     | - Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và chi hội trưởng hội phụ nữ giai đoạn 2019-2025 | 250           | 250                |                     | 250,00              | 250,00              |                     | 100%                 | 100%               |                 |
|     | - Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông                                                                     | 9.000         | 8.100              | 900                 | 9.000,00            | 8.100,00            | 900,00              | 100%                 | 100%               | 100%            |
|     | - Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ                                                                                                 | 44.701        | 44.701             |                     | 44.701,00           | 44.701,00           |                     | 100%                 | 100%               |                 |
|     | - Kinh phí hỗ trợ hoạt động sáng tạo tác phẩm báo chí, công trình văn học nghệ thuật                                                 |               |                    |                     | 301,00              | 301,00              |                     |                      |                    |                 |
|     | - Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và ATLĐ                                                                      |               |                    |                     | 12.901,76           | 12.901,76           |                     |                      |                    |                 |
|     | - Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững                                                                               |               |                    |                     | 4.893,98            | 521,48              | 4.372,50            |                      |                    |                 |
|     | - Chương trình phát triển công tác xã hội                                                                                            |               |                    |                     | 16.983,53           | 16.983,53           |                     |                      |                    |                 |
|     | - Chương trình trợ giúp xã hội đối với người tâm thần, trẻ tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí                                          |               |                    |                     | 36,59               | 36,59               |                     |                      |                    |                 |
|     | - Kinh phí TH Đề án Sắp xếp ổn định dân cư, PTKTXH, đảm bảo QPAN huyện Mường Nhé (Đề án 79)                                          |               |                    |                     | 3.772,79            | 64,18               | 3.708,61            |                      |                    |                 |
| C   | <b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>                                                                                                 |               |                    |                     | <b>3.724.658,34</b> | <b>2.720.769,89</b> | <b>1.003.888,46</b> |                      |                    |                 |
| D   | <b>CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>                                                                                                    |               |                    |                     | <b>709.585,67</b>   | <b>596.814,41</b>   | <b>112.771,26</b>   |                      |                    |                 |

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022  
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /tháng năm 2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT |                                            | Tên đơn vị | Dự toán    |                                                    |                                               |                                                        |                                  | Quyết toán                |               |                                                    |                                               |                                                        |                                  |                                         |                           |                       |                  | So sánh (%)                                            |                                  |                 |        |         |         |         |
|-----|--------------------------------------------|------------|------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------|---------------------------|---------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|--------|---------|---------|---------|
|     |                                            |            | Tổng số    | Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Chi chuyển giao ngân sách | Tổng số       | Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau | Chi chuyển giao ngân sách | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Chi chuyển giao |        |         |         |         |
|     |                                            |            |            |                                                    |                                               |                                                        |                                  |                           |               |                                                    |                                               |                                                        |                                  |                                         |                           |                       |                  |                                                        |                                  |                 |        |         |         |         |
| A   |                                            | B          | 1          | 2                                                  | 3                                             | 4                                                      | 5                                | 6                         | 7             | 8                                                  | 9                                             | 10                                                     | 11                               | 12                                      | 13                        | 14                    | 15               | 16                                                     | 17-7/1                           | 18-8/2          | 19-9/3 | 20=10/4 | 21=11/5 | 22=16/6 |
| I   | TỔNG SỐ                                    |            | 9.898.653  | 2.779.638                                          | 2.122.812                                     | 7.500                                                  | 1.000                            | 4.987.703                 | 13.519.008,28 | 1.822.933,73                                       | 2.319.268,42                                  | 5.599,26                                               | 1.000,00                         | 210.265,71                              | 189.821,82                | 20.443,89             | 2.720.769,89     | 6.439.171,27                                           | 137%                             | 66%             | 109%   | 75%     | 100%    | 129%    |
| 1   | Tỉnh ủy                                    |            | 4.902.450  | 2.779.638                                          | 2.122.812                                     |                                                        |                                  |                           | 4.352.467,86  | 1.822.933,73                                       | 2.319.268,42                                  |                                                        |                                  |                                         |                           |                       |                  |                                                        | 89%                              | 66%             | 109%   |         |         |         |
| 2   | Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh           |            | 97.775     | 8.975                                              | 88.800                                        |                                                        |                                  |                           | 100.092,15    | 8.974,56                                           | 91.117,59                                     |                                                        |                                  |                                         |                           |                       |                  |                                                        | 102%                             | 100%            | 103%   |         |         |         |
| 3   | Văn phòng UBND tỉnh                        |            | 18.226     | 7                                                  | 18.219                                        |                                                        |                                  |                           | 19.099,70     | 3,50                                               | 19.096,20                                     |                                                        |                                  |                                         |                           |                       |                  |                                                        | 105%                             | 49%             | 105%   |         |         |         |
| 4   | Sở Công thương                             |            | 32.947     | 7.758                                              | 25.189                                        |                                                        |                                  |                           | 38.641,66     | 7.153,70                                           | 31.487,96                                     |                                                        |                                  |                                         |                           |                       |                  |                                                        | 117%                             | 92%             | 125%   |         |         |         |
| 5   | Sở Giáo dục và Đào tạo                     |            | 31.222     | 19.500                                             | 11.722                                        |                                                        |                                  |                           | 52.707,81     | 20.523,07                                          | 32.184,75                                     |                                                        |                                  |                                         |                           |                       |                  |                                                        | 169%                             | 105%            | 275%   |         |         |         |
| 6   | Sở Giao thông Vận tải                      |            | 492.693    | 29.954                                             | 462.739                                       |                                                        |                                  |                           | 498.448,44    | 26.326,39                                          | 466.224,26                                    |                                                        |                                  |                                         |                           |                       |                  |                                                        | 101%                             | 88%             | 101%   |         |         |         |
| 7   | Sở Khoa học và Công nghệ                   |            | 83.614     | 20.027                                             | 63.587                                        |                                                        |                                  |                           | 132.563,58    | 66.138,72                                          | 66.424,86                                     |                                                        |                                  |                                         |                           |                       |                  |                                                        | 159%                             | 330%            | 104%   |         |         |         |
| 8   | Sở Kế hoạch và Đầu tư                      |            | 26.312     | 16.438                                             | 9.874                                         |                                                        |                                  |                           | 31.056,95     | 21.071,79                                          | 9.888,84                                      |                                                        |                                  |                                         |                           |                       |                  |                                                        | 118%                             | 128%            | 100%   |         |         |         |
| 9   | Sở Khoa học và Công nghệ                   |            | 26.821     | 4.020                                              | 22.801                                        |                                                        |                                  |                           | 19.072,88     | 3.919,89                                           | 15.152,99                                     |                                                        |                                  |                                         |                           |                       |                  |                                                        | 71%                              | 98%             | 66%    |         |         |         |
| 10  | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội        |            | 43.919     | 4.000                                              | 39.919                                        |                                                        |                                  |                           | 71.263,55     | 4.000,00                                           | 60.497,10                                     |                                                        |                                  |                                         |                           |                       |                  |                                                        | 162%                             | 100%            | 152%   |         |         |         |
| 11  | Sở Nội vụ                                  |            | 24.280     | 200                                                | 24.080                                        |                                                        |                                  |                           | 27.216,04     | 199,24                                             | 27.016,80                                     |                                                        |                                  |                                         |                           |                       |                  |                                                        | 112%                             | 100%            | 112%   |         |         |         |
| 12  | Sở Nông nghiệp và PTNT                     |            | 168.931    | 62.264                                             | 106.667                                       |                                                        |                                  |                           | 175.698,04    | 60.217,61                                          | 115.020,46                                    |                                                        |                                  |                                         |                           |                       |                  |                                                        | 104%                             | 97%             | 108%   |         |         |         |
| 13  | Sở Ngoại vụ                                |            | 4.638      |                                                    | 4.638                                         |                                                        |                                  |                           | 5.355,28      |                                                    | 5.355,28                                      |                                                        |                                  |                                         |                           |                       |                  |                                                        | 115%                             |                 | 115%   |         |         |         |
| 14  | Sở Tài chính                               |            | 12.854     |                                                    | 12.854                                        |                                                        |                                  |                           | 14.509,68     |                                                    | 14.509,68                                     |                                                        |                                  |                                         |                           |                       |                  |                                                        | 113%                             |                 | 113%   |         |         |         |
| 15  | Sở Tài nguyên và Môi trường                |            | 29.738     | 200                                                | 29.538                                        |                                                        |                                  |                           | 30.331,53     |                                                    | 30.331,53                                     |                                                        |                                  |                                         |                           |                       |                  |                                                        | 102%                             | 0%              | 103%   |         |         |         |
| 16  | Sở Tư pháp                                 |            | 15.885     |                                                    | 15.885                                        |                                                        |                                  |                           | 18.347,97     |                                                    | 17.811,04                                     |                                                        |                                  |                                         |                           |                       |                  |                                                        | 116%                             |                 | 112%   |         |         |         |
| 17  | Sở Thông tin và Truyền thông               |            | 15.248     |                                                    | 15.248                                        |                                                        |                                  |                           | 65.266,51     | 49.811,07                                          | 15.253,78                                     |                                                        |                                  |                                         |                           |                       |                  |                                                        | 428%                             |                 | 201,66 |         |         |         |
| 18  | Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch           |            | 81.371     | 10.111                                             | 71.260                                        |                                                        |                                  |                           | 101.052,54    | 9.933,49                                           | 87.644,79                                     |                                                        |                                  |                                         |                           |                       |                  |                                                        | 124%                             | 98%             | 123%   |         |         |         |
| 19  | Hội Cựu chiến binh                         |            | 21.297,63  |                                                    | 21.297,63                                     |                                                        |                                  |                           | 11.075,54     | 10.222,09                                          |                                               |                                                        |                                  |                                         |                           |                       |                  |                                                        | 108%                             | 93%             | 129%   |         |         |         |
| 20  | Sở Xây dựng                                |            | 467.077,99 |                                                    | 467.077,99                                    |                                                        |                                  |                           | 39.172,66     | 412.731,64                                         |                                               |                                                        |                                  |                                         |                           |                       |                  |                                                        | 99%                              | 39%             | 111%   |         |         |         |
| 21  | Ban dân tộc                                |            | 16.200,07  |                                                    | 16.200,07                                     |                                                        |                                  |                           | 9.443,61      | 5.671,81                                           |                                               |                                                        |                                  |                                         |                           |                       |                  |                                                        | 98%                              | 85%             | 103%   |         |         |         |
| 22  | Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh         |            | 36.209,12  |                                                    | 36.209,12                                     |                                                        |                                  |                           | 9.116,97      | 27.092,15                                          |                                               |                                                        |                                  |                                         |                           |                       |                  |                                                        | 102%                             | 99%             | 102%   |         |         |         |
| 23  | Thanh tra tỉnh                             |            | 7.796,88   |                                                    | 7.796,88                                      |                                                        |                                  |                           |               |                                                    |                                               |                                                        |                                  |                                         |                           |                       |                  |                                                        | 114%                             |                 | 114%   |         |         |         |
| 24  | Trường Chính trị tỉnh                      |            | 15.347,69  |                                                    | 15.347,69                                     |                                                        |                                  |                           |               |                                                    |                                               |                                                        |                                  |                                         |                           |                       |                  |                                                        | 99%                              |                 | 99%    |         |         |         |
| 25  | Trường CD Nghệ                             |            | 15.570     |                                                    | 15.570                                        |                                                        |                                  |                           |               |                                                    |                                               |                                                        |                                  |                                         |                           |                       |                  |                                                        |                                  |                 |        |         |         |         |
| 26  | Trường CD Kinh tế - Kỹ thuật               |            | 26.615     | 4.200                                              | 22.415                                        |                                                        |                                  |                           | 61.918,51     | 4.200,00                                           | 37.430,20                                     |                                                        |                                  |                                         |                           |                       |                  |                                                        | 233%                             | 100%            | 167%   |         |         |         |
| 27  | Hội Cựu chiến binh                         |            | 34.895     | 2.800                                              | 32.095                                        |                                                        |                                  |                           | 48.874,17     | 2.800,00                                           | 39.508,72                                     |                                                        |                                  |                                         |                           |                       |                  |                                                        | 140%                             | 100%            | 123%   |         |         |         |
| 28  | Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh                  |            | 3.700      |                                                    | 3.700                                         |                                                        |                                  |                           | 5.378,26      |                                                    | 5.308,26                                      |                                                        |                                  |                                         |                           |                       |                  |                                                        | 145%                             |                 | 143%   |         |         |         |
| 29  | Tỉnh Đoàn thanh niên                       |            | 5.596      |                                                    | 5.596                                         |                                                        |                                  |                           | 6.220,00      |                                                    | 6.220,00                                      |                                                        |                                  |                                         |                           |                       |                  |                                                        | 111%                             |                 | 111%   |         |         |         |
| 30  | Tỉnh Đoàn thanh niên                       |            | 12.782     | 5.000                                              | 7.782                                         |                                                        |                                  |                           | 13.213,02     | 4.937,00                                           | 8.206,02                                      |                                                        |                                  |                                         |                           |                       |                  |                                                        | 103%                             | 99%             | 105%   |         |         |         |
| 31  | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc                    |            | 5.684      |                                                    | 5.684                                         |                                                        |                                  |                           | 7.576,78      |                                                    | 7.506,78                                      |                                                        |                                  |                                         |                           |                       |                  |                                                        | 133%                             |                 | 132%   |         |         |         |
| 32  | Hội Nông dân                               |            | 10.182     |                                                    | 10.182                                        |                                                        |                                  |                           | 10.420,87     |                                                    | 10.350,87                                     |                                                        |                                  |                                         |                           |                       |                  |                                                        | 102%                             |                 | 102%   |         |         |         |
| 33  | Công an tỉnh                               |            | 28.471     | 4.000                                              | 24.471                                        |                                                        |                                  |                           | 34.782,61     | 2.377,85                                           | 32.334,76                                     |                                                        |                                  |                                         |                           |                       |                  |                                                        | 122%                             | 59%             | 132%   |         |         |         |
| 34  | Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh          |            | 48.784     | 22.314                                             | 26.470                                        |                                                        |                                  |                           | 38.605,22     | 7.530,90                                           | 31.074,32                                     |                                                        |                                  |                                         |                           |                       |                  |                                                        | 79%                              | 34%             | 117%   |         |         |         |
| 35  | Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh                    |            | 103.977    | 27.671                                             | 76.306                                        |                                                        |                                  |                           | 128.152,08    | 46.608,98                                          | 81.543,11                                     |                                                        |                                  |                                         |                           |                       |                  |                                                        | 123%                             | 168%            | 107%   |         |         |         |
| 36  | Quỹ Bảo vệ môi trường                      |            | 105        |                                                    | 105                                           |                                                        |                                  |                           | 105,00        |                                                    | 105,00                                        |                                                        |                                  |                                         |                           |                       |                  |                                                        | 100%                             |                 | 100%   |         |         |         |
| 37  | Quỹ Phát triển đất                         |            | 159        |                                                    | 159                                           |                                                        |                                  |                           | 159,00        |                                                    | 159,00                                        |                                                        |                                  |                                         |                           |                       |                  |                                                        | 22848%                           |                 | 100%   |         |         |         |
| 38  | Quỹ xúc tiến thương mại                    |            | 500        |                                                    | 500                                           |                                                        |                                  |                           | 499,66        |                                                    | 499,66                                        |                                                        |                                  |                                         |                           |                       |                  |                                                        | 100%                             |                 | 100%   |         |         |         |
| 39  | Bảo hiểm Xã hội tỉnh                       |            | 408.780    |                                                    | 408.780                                       |                                                        |                                  |                           | 423.929,71    |                                                    | 423.929,71                                    |                                                        |                                  |                                         |                           |                       |                  |                                                        | 100%                             |                 | 100%   |         |         |         |
| 40  | Chi nhánh ngân hàng chính sách xã hội tỉnh |            | 4.000      |                                                    | 4.000                                         |                                                        |                                  |                           | 4.000,00      |                                                    | 4.000,00                                      |                                                        |                                  |                                         |                           |                       |                  |                                                        | 104%                             |                 | 104%   |         |         |         |
| 41  | Văn phòng điều phối chương trình NTM       |            | 0          |                                                    | 0                                             |                                                        |                                  |                           | 1.711,63      |                                                    | 202,85                                        |                                                        |                                  |                                         |                           |                       |                  |                                                        | 100%                             |                 | 100%   |         |         |         |
| 42  | Cục thống kê                               |            | 0          |                                                    | 0                                             |                                                        |                                  |                           | 70,00         |                                                    | 70,00                                         |                                                        |                                  |                                         |                           |                       |                  |                                                        |                                  |                 |        |         |         |         |
| 43  | Cục Thi hành án                            |            | 100        |                                                    | 100                                           |                                                        |                                  |                           | 100,00        |                                                    | 100,00                                        |                                                        |                                  |                                         |                           |                       |                  |                                                        | 100%                             |                 | 100%   |         |         |         |

| STT | Tên đơn vị                                             | Dự toán   |                                                    |                                               |                                                        |                                  | Quyết toán                |              |                                                    |                                               |                                                        |                       |            | So sánh (%)   |                           |         |                       |                  |                                                        |                                  |                 |         |         |
|-----|--------------------------------------------------------|-----------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------|---------------------------|--------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------|------------|---------------|---------------------------|---------|-----------------------|------------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|---------|---------|
|     |                                                        | Tổng số   | Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Chi chuyển giao ngân sách | Tổng số      | Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | Chi chương trình MTQG |            |               | Chi chuyển giao ngân sách | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Chi chuyển giao |         |         |
|     |                                                        |           |                                                    |                                               |                                                        |                                  |                           |              |                                                    |                                               |                                                        | Tổng số               | Chi đầu tư | Chi sự nghiệp |                           |         |                       |                  |                                                        |                                  |                 |         |         |
| A   | B                                                      | 1         | 2                                                  | 3                                             | 4                                                      | 5                                | 6                         | 7            | 8                                                  | 9                                             | 10                                                     | 11                    | 12         | 13            | 14                        | 15      | 16                    | 17=7/1           | 18=8/2                                                 | 19=9/3                           | 20=10/4         | 21=11/5 | 22=16/6 |
| 42  | Tòa án nhân dân tỉnh                                   | 100       |                                                    | 100                                           |                                                        |                                  |                           | 240,00       |                                                    | 240,00                                        |                                                        |                       |            |               |                           |         |                       | 240%             |                                                        | 240%                             |                 |         |         |
| 43  | Viện kiểm soát nhân dân                                | 100       |                                                    | 100                                           |                                                        |                                  |                           | 140,00       |                                                    | 140,00                                        |                                                        |                       |            |               |                           |         |                       | 140%             |                                                        | 140%                             |                 |         |         |
| 44  | Ban QLDA các công trình Nông nghiệp và PINT            | 216.892   | 216.892                                            |                                               |                                                        |                                  |                           | 237.652,95   | 236.190,88                                         |                                               |                                                        |                       |            |               |                           |         |                       | 110%             | 109%                                                   |                                  |                 |         |         |
| 45  | Ban QLDA các công trình Dân dụng và Công nghiệp        | 103.111   | 103.111                                            |                                               |                                                        |                                  |                           | 133.484,74   | 132.653,25                                         | 831,49                                        |                                                        |                       | 1.462,07   | 1.462,07      |                           |         |                       | 129%             | 129%                                                   |                                  |                 |         |         |
| 46  | Ban QLDA các công trình Giao thông                     | 516.769   | 516.769                                            |                                               |                                                        |                                  |                           | 410.703,05   | 410.703,05                                         |                                               |                                                        |                       |            |               |                           |         |                       | 79%              | 79%                                                    |                                  |                 |         |         |
| 47  | Ban QLDA các công trình đi dân TĐC thủy điện Sơn La    | 0         |                                                    |                                               |                                                        |                                  |                           | 0,00         |                                                    |                                               |                                                        |                       |            |               |                           |         |                       |                  |                                                        |                                  |                 |         |         |
| 48  | Công ty TNHH Quan lý Thủy Nông                         | 13.553    |                                                    | 13.553                                        |                                                        |                                  |                           | 13.553,00    |                                                    | 13.553,00                                     |                                                        |                       |            |               |                           |         |                       | 100%             |                                                        | 100%                             |                 |         |         |
| 49  | Công ty CP xây dựng thủy lợi                           | 836       |                                                    | 836                                           |                                                        |                                  |                           | 836,00       |                                                    | 836,00                                        |                                                        |                       |            |               |                           |         |                       | 100%             |                                                        | 100%                             |                 |         |         |
| 50  | Công ty cao su Điện Biên                               | 3.866     |                                                    | 3.866                                         |                                                        |                                  |                           | 4.970,00     |                                                    | 4.970,00                                      |                                                        |                       |            |               |                           |         |                       | 129%             |                                                        | 129%                             |                 |         |         |
| 51  | Công ty cao su Mường Nhé                               | 1.970     |                                                    | 1.970                                         |                                                        |                                  |                           | 2.134,00     |                                                    | 2.134,00                                      |                                                        |                       |            |               |                           |         |                       | 108%             |                                                        | 108%                             |                 |         |         |
| 52  | Đoạn 379                                               | 700       |                                                    | 700                                           |                                                        |                                  |                           | 700,00       |                                                    | 700,00                                        |                                                        |                       |            |               |                           |         |                       | 100%             |                                                        | 100%                             |                 |         |         |
| 53  | Liên đoàn lao động tỉnh                                | 0         |                                                    |                                               |                                                        |                                  |                           | 20,00        |                                                    | 20,00                                         |                                                        |                       |            |               |                           |         |                       |                  |                                                        |                                  |                 |         |         |
| 54  | Hội chữ thập đỏ                                        | 3.441     |                                                    | 3.441                                         |                                                        |                                  |                           | 3.895,00     |                                                    | 3.895,00                                      |                                                        |                       |            |               |                           |         |                       | 113%             |                                                        | 113%                             |                 |         |         |
| 55  | Hội Văn học nghệ thuật                                 | 2.270     |                                                    | 2.270                                         |                                                        |                                  |                           | 2.405,00     |                                                    | 2.405,00                                      |                                                        |                       |            |               |                           |         |                       | 106%             |                                                        | 106%                             |                 |         |         |
| 56  | Hội Khuyến học                                         | 355       |                                                    | 355                                           |                                                        |                                  |                           | 353,47       |                                                    | 353,47                                        |                                                        |                       |            |               |                           |         |                       | 100%             |                                                        | 100%                             |                 |         |         |
| 57  | Hội Cựu thanh niên xung phong                          | 438       |                                                    | 438                                           |                                                        |                                  |                           | 438,00       |                                                    | 438,00                                        |                                                        |                       |            |               |                           |         |                       | 100%             |                                                        | 100%                             |                 |         |         |
| 58  | Hội Người cao tuổi                                     | 1.529     |                                                    | 1.529                                         |                                                        |                                  |                           | 1.782,21     |                                                    | 1.782,21                                      |                                                        |                       |            |               |                           |         |                       | 117%             |                                                        | 117%                             |                 |         |         |
| 59  | Hội Luật gia                                           | 1.105     |                                                    | 1.105                                         |                                                        |                                  |                           | 1.074,00     |                                                    | 1.074,00                                      |                                                        |                       |            |               |                           |         |                       | 97%              |                                                        | 97%                              |                 |         |         |
| 60  | Hội Đồng ý                                             | 289       |                                                    | 289                                           |                                                        |                                  |                           | 289,00       |                                                    | 289,00                                        |                                                        |                       |            |               |                           |         |                       | 100%             |                                                        | 100%                             |                 |         |         |
| 61  | Hội Nhà báo                                            | 1.234     |                                                    | 1.234                                         |                                                        |                                  |                           | 1.205,79     |                                                    | 1.205,79                                      |                                                        |                       |            |               |                           |         |                       | 98%              |                                                        | 98%                              |                 |         |         |
| 62  | Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật                 | 631       |                                                    | 631                                           |                                                        |                                  |                           | 680,46       |                                                    | 680,46                                        |                                                        |                       |            |               |                           |         |                       | 108%             |                                                        | 108%                             |                 |         |         |
| 63  | Liên minh Hợp tác xã                                   | 3.037     |                                                    | 3.037                                         |                                                        |                                  |                           | 3.097,31     |                                                    | 2.970,81                                      |                                                        |                       | 126,50     | 126,50        |                           |         |                       | 102%             |                                                        | 98%                              |                 |         |         |
| 64  | Hội nạn nhân chất độc da cam                           | 597       |                                                    | 597                                           |                                                        |                                  |                           | 656,42       |                                                    | 656,42                                        |                                                        |                       |            |               |                           |         |                       | 110%             |                                                        | 110%                             |                 |         |         |
| 65  | Hội bảo trợ NTT, NM và TMC                             | 629       |                                                    | 629                                           |                                                        |                                  |                           | 769,00       |                                                    | 769,00                                        |                                                        |                       |            |               |                           |         |                       | 122%             |                                                        | 122%                             |                 |         |         |
| 66  | Các đơn vị khác                                        | 1.560.459 | 1.560.459                                          |                                               |                                                        |                                  |                           | 737.953,48   | 591.680,63                                         |                                               |                                                        |                       | 146.272,85 | 146.272,85    |                           |         |                       | 47%              | 38%                                                    |                                  |                 |         |         |
| 67  | Quỹ vắc xin phòng Covid-19                             | 0         |                                                    |                                               |                                                        |                                  |                           | 6.895,32     |                                                    | 6.895,32                                      |                                                        |                       |            |               |                           |         |                       |                  |                                                        |                                  |                 |         |         |
| II  | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | 7.500     |                                                    |                                               | 7.500                                                  |                                  |                           | 5.599,26     |                                                    |                                               | 5.599,26                                               |                       |            |               |                           |         |                       | 75%              |                                                        |                                  |                 |         |         |
| III | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính                       | 1.000     |                                                    |                                               |                                                        | 1.000                            |                           | 1.000,00     |                                                    |                                               | 1.000,00                                               |                       |            |               |                           |         |                       | 100%             |                                                        |                                  | 100%            |         | 117%    |
| IV  | Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới                     | 4.987.703 |                                                    |                                               |                                                        |                                  | 4.987.703                 | 5.842.356,87 |                                                    |                                               |                                                        |                       |            |               |                           |         | 5.842.356,87          | 117%             |                                                        |                                  |                 |         |         |
| V   | Chi chuyển nguồn sang năm sau                          | 0         |                                                    |                                               |                                                        |                                  |                           | 2.720.769,89 |                                                    |                                               |                                                        |                       |            |               |                           |         | 2.720.769,89          |                  |                                                        |                                  |                 |         |         |
| VI  | Chi nộp trả ngân sách cấp trên                         | 0         |                                                    |                                               |                                                        |                                  |                           | 596.814,41   |                                                    |                                               |                                                        |                       |            |               |                           |         | 596.814,41            |                  |                                                        |                                  |                 |         |         |

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT     |                      | Tên đơn vị | Dự toán |                       |                  |                               |                           | Quyết toán            |            |                       |                  |                               |                           |                               |                                |            |                       | So sánh (%) |      |      |                  |
|---------|----------------------|------------|---------|-----------------------|------------------|-------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------|-----------------------|------------------|-------------------------------|---------------------------|-------------------------------|--------------------------------|------------|-----------------------|-------------|------|------|------------------|
|         |                      |            | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |                               |                           | Chi đầu tư phát triển | Tổng số    | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |                               |                           | Chi chuyển nguồn sang năm sau | Chi nộp trả ngân sách cấp trên | Tổng số    | Chi đầu tư phát triển |             |      |      | Chi thường xuyên |
|         |                      |            |         |                       | Trong đó         |                               |                           |                       |            |                       | Trong đó         |                               |                           |                               |                                |            |                       |             |      |      |                  |
|         |                      |            |         |                       | Tổng số          | Chi giáo dục đào tạo dạy nghề | Chi khoa học và công nghệ |                       |            |                       | Tổng số          | Chi giáo dục đào tạo dạy nghề | Chi khoa học và công nghệ |                               |                                |            |                       |             |      |      |                  |
| A       | B                    | 1          | 2       | 3                     | 4                | 5                             | 6                         | 13                    | 14         | 15                    | 16               | 17                            | 18                        | 19                            | 20                             | 24         | 25                    | 26          | 27   | 28   |                  |
| TỔNG SỐ |                      | 5.515.003  | 313.883 | 5.090.837             | 3.015.502        | 3.578                         | 110.283                   | 6.075.074,87          | 419.837,61 | 5.406.053,92          | 3.172.256,74     | 3.724,90                      | 249.183,35                | 180.364,15                    | 68.819,20                      | 112.771,26 | 1.003.888,46          | 110%        | 134% | 106% |                  |
| 1       | Huyện Điện Biên      | 769.083    | 57.282  | 696.421               | 420.177          | 628                           | 15.380                    | 802.989,82            | 58.271,57  | 735.975,48            | 431.388,23       | 502,40                        | 8.742,77                  |                               | 8.742,77                       | 11.770,60  | 164.121,12            | 104%        | 102% | 106% |                  |
| 2       | Huyện Tuần giáo      | 711.818    | 36.634  | 660.951               | 420.715          | 600                           | 14.233                    | 777.091,72            | 38.204,31  | 710.665,28            | 443.368,04       | 833,92                        | 28.222,14                 | 20.516,85                     | 7.705,29                       | 784,61     | 92.007,16             | 109%        | 104% | 108% |                  |
| 3       | Huyện Mường Ảng      | 408.744    | 21.836  | 378.735               | 198.797          | 250                           | 8.173                     | 446.405,70            | 15.860,24  | 398.686,36            | 210.686,80       | 238,08                        | 31.859,11                 | 26.103,81                     | 5.755,30                       | 3.984,89   | 74.799,80             | 109%        | 73%  | 105% |                  |
| 4       | Huyện Mường Chà      | 551.711    | 20.087  | 520.591               | 308.936          | 250                           | 11.033                    | 591.652,43            | 27.805,47  | 532.918,41            | 319.843,15       | 250,00                        | 30.928,55                 | 25.818,90                     | 5.109,66                       | 1.880,28   | 133.156,31            | 107%        | 138% | 102% |                  |
| 5       | Huyện Tủa Chùa       | 479.299    | 17.553  | 452.161               | 270.370          | 250                           | 9.585                     | 527.319,76            | 13.956,84  | 479.560,51            | 283.624,75       | 282,84                        | 33.802,41                 | 25.373,28                     | 8.429,14                       | 2.622,68   | 66.192,61             | 110%        | 80%  | 106% |                  |
| 6       | Huyện Mường Nhé      | 543.022    | 23.507  | 508.656               | 309.021          | 250                           | 10.859                    | 630.800,51            | 20.816,36  | 560.121,95            | 333.570,01       | 279,86                        | 49.862,21                 | 40.860,63                     | 9.001,57                       | 11.242,47  | 140.100,69            | 116%        | 89%  | 110% |                  |
| 7       | Huyện Điện Biên Đông | 656.305    | 19.908  | 623.272               | 396.874          | 250                           | 13.125                    | 709.630,48            | 20.971,52  | 657.039,28            | 419.858,35       | 197,48                        | 31.619,68                 | 19.282,08                     | 12.337,60                      | 15.545,49  | 76.057,42             | 108%        | 105% | 105% |                  |
| 8       | TP Điện Biên phủ     | 686.987    | 87.368  | 585.882               | 298.752          | 600                           | 13.737                    | 810.248,07            | 190.209,04 | 607.206,77            | 319.214,15       | 625,91                        | 12.832,26                 | 12.079,67                     | 752,59                         | 49.209,21  | 113.214,71            | 118%        | 218% | 104% |                  |
| 9       | Thị xã Mường Lay     | 128.483    | 6.979   | 118.936               | 50.389           | 250                           | 2.568                     | 140.739,91            | 11.544,14  | 124.225,82            | 49.862,20        | 250,00                        | 4.969,95                  | 2.176,47                      | 2.793,48                       | 785,67     | 23.751,58             | 110%        | 165% | 104% |                  |
| 10      | Huyện Nậm Pồ         | 579.551    | 22.729  | 545.232               | 341.471          | 250                           | 11.590                    | 638.196,46            | 22.198,13  | 599.654,06            | 360.841,07       | 264,40                        | 16.344,27                 | 8.152,47                      | 8.191,80                       | 14.945,35  | 120.487,06            | 110%        | 98%  | 110% |                  |

**QUYẾT TOÁN CHI BỐ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỈNH TỪNG HUYỆN NĂM 2022**  
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

|     |                      | Dự toán             |                           |                |                | Quyết toán          |                           |                                            |                                               |              |                           | So sách (%)                                |                                               |            |                           |                |                |      |      |         |         |    |    |        |    |
|-----|----------------------|---------------------|---------------------------|----------------|----------------|---------------------|---------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------|---------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------------------|------------|---------------------------|----------------|----------------|------|------|---------|---------|----|----|--------|----|
| STT | Tên đơn vị           | Bổ sung có mục tiêu |                           |                |                | Bổ sung có mục tiêu |                           |                                            |                                               |              |                           | Bổ sung có mục tiêu                        |                                               |            |                           |                |                |      |      |         |         |    |    |        |    |
|     |                      | Tổng số             | Bổ sung cân đối ngân sách | Gồm            |                | Tổng số             | Bổ sung cân đối ngân sách | Gồm                                        |                                               | Tổng số      | Bổ sung cân đối ngân sách | Gồm                                        |                                               | Tổng số    | Bổ sung cân đối ngân sách |                |                |      |      |         |         |    |    |        |    |
|     |                      |                     |                           | Vốn ngoài nước | Vốn trong nước |                     |                           | Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ | Vốn sự nghiệp để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ |              |                           | Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ | Vốn sự nghiệp để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ |            |                           | Vốn ngoài nước | Vốn trong nước |      |      |         |         |    |    |        |    |
| A   | B                    | 1                   | 2                         | 3=4+5          | 4              | 5                   | 6                         | 7                                          | 8                                             | 9            | 10                        | 11=12+13                                   | 12                                            | 13         | 14                        | 15             | 16             | 17   | 18   | 19      | 20      | 21 | 22 | 23     | 24 |
|     | TỔNG SỐ              | 4.987.703           | 4.986.803                 | 900            | 0              | 900                 | 0                         | 900                                        | 0                                             | 5.842.356,87 | 4.986.803,00              | 855.553,87                                 | 0,00                                          | 855.553,87 | 10.718,19                 | 248.895,00     | 595.940,68     | 117% | 100% | 95062%  | 95062%  |    |    | 27655% |    |
| 1   | Huyện Điện Biên      | 667.488             | 667.398                   | 90             |                | 90                  |                           | 90                                         |                                               | 769.901,00   | 667.398,00                | 102.503,00                                 |                                               | 102.503,00 |                           | 25.729,00      | 76.774,00      | 115% | 100% | 113892% | 113892% |    |    | 28588% |    |
| 2   | Huyện Tuần giáo      | 664.673             | 664.529                   | 144            |                | 144                 |                           | 144                                        |                                               | 778.090,15   | 664.529,00                | 113.561,15                                 |                                               | 113.561,15 | 2.500,00                  | 37.607,00      | 73.454,15      | 117% | 100% | 78862%  | 78862%  |    |    | 26116% |    |
| 3   | Huyện Mường Ảng      | 388.844             | 388.772                   | 72             |                | 72                  |                           | 72                                         |                                               | 473.928,00   | 388.772,00                | 85.156,00                                  |                                               | 85.156,00  |                           | 22.162,00      | 62.994,00      | 122% | 100% | 118272% | 118272% |    |    | 30781% |    |
| 4   | Huyện Mường Chà      | 521.086             | 521.014                   | 72             |                | 72                  |                           | 72                                         |                                               | 654.815,71   | 521.014,00                | 133.801,71                                 |                                               | 133.801,71 | 382,18                    | 27.765,00      | 105.654,53     | 126% | 100% | 185836% | 185836% |    |    | 38563% |    |
| 5   | Huyện Tủa Chùa       | 467.954             | 467.882                   | 72             |                | 72                  |                           | 72                                         |                                               | 547.528,00   | 467.882,00                | 79.646,00                                  |                                               | 79.646,00  |                           | 26.349,00      | 53.297,00      | 117% | 100% | 110619% | 110619% |    |    | 36596% |    |
| 6   | Huyện Mường Nhé      | 530.072             | 530.000                   | 72             |                | 72                  |                           | 72                                         |                                               | 640.946,00   | 530.000,00                | 110.946,00                                 |                                               | 110.946,00 |                           | 24.200,00      | 86.746,00      | 121% | 100% | 154092% | 154092% |    |    | 33611% |    |
| 7   | Huyện Điện Biên Đông | 644.925             | 644.853                   | 72             |                | 72                  |                           | 72                                         |                                               | 717.096,00   | 644.853,00                | 72.243,00                                  |                                               | 72.243,00  |                           | 23.996,00      | 48.247,00      | 111% | 100% | 100338% | 100338% |    |    | 33328% |    |
| 8   | TP. Điện Biên phủ    | 409.277             | 409.133                   | 144            |                | 144                 |                           | 144                                        |                                               | 473.012,01   | 409.133,00                | 63.879,01                                  |                                               | 63.879,01  | 7.836,01                  | 29.757,00      | 26.286,00      | 116% | 100% | 44360%  | 44360%  |    |    | 20665% |    |
| 9   | Thị xã Mường Lay     | 121.783             | 121.693                   | 90             |                | 90                  |                           | 90                                         |                                               | 134.936,00   | 121.693,00                | 13.243,00                                  |                                               | 13.243,00  |                           | 3.607,00       | 9.636,00       | 111% | 100% | 14714%  | 14714%  |    |    | 4008%  |    |
| 10  | Huyện Nậm Pồ         | 571.601             | 571.529                   | 72             |                | 72                  |                           | 72                                         |                                               | 652.104,00   | 571.529,00                | 80.575,00                                  |                                               | 80.575,00  |                           | 27.723,00      | 52.852,00      | 114% | 100% | 111910% | 111910% |    |    | 38504% |    |

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

Quyết toán

| STT | Nội dung                                    | Dự toán |                   |                    | Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi |                       |                    |            | Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững |                    |         |                       | Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới |            |                       |       |           |            |            |      |          |          |      |
|-----|---------------------------------------------|---------|-------------------|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------|------------|----------------------------------------------------|--------------------|---------|-----------------------|----------------------------------------------|------------|-----------------------|-------|-----------|------------|------------|------|----------|----------|------|
|     |                                             | Tổng số | Trong đó          |                    | Tổng số                                                                                               | Chi đầu tư phát triển |                    | Tổng số    | Chi đầu tư phát triển                              |                    | Tổng số | Chi đầu tư phát triển |                                              | Tổng số    | Chi đầu tư phát triển |       |           |            |            |      |          |          |      |
|     |                                             |         | Đầu tư phát triển | Kinh phí sự nghiệp |                                                                                                       | Đầu tư phát triển     | Kinh phí sự nghiệp |            | Đầu tư phát triển                                  | Kinh phí sự nghiệp |         | Đầu tư phát triển     | Kinh phí sự nghiệp                           |            |                       |       |           |            |            |      |          |          |      |
|     |                                             |         |                   |                    |                                                                                                       |                       |                    |            |                                                    |                    |         |                       |                                              |            |                       |       |           |            |            |      |          |          |      |
|     |                                             |         |                   |                    |                                                                                                       |                       |                    |            |                                                    |                    |         |                       |                                              |            |                       |       |           |            |            |      |          |          |      |
| 1   | 2                                           | 3       | 4                 | 5                  | 6                                                                                                     | 7                     | 8                  | 9          | 10                                                 | 11                 | 12      | 13                    | 14                                           | 15         | 16                    | 17    | 18        | 19         | 20         |      |          |          |      |
| A   | B                                           |         |                   |                    |                                                                                                       |                       |                    |            |                                                    |                    |         |                       |                                              |            |                       |       |           |            |            |      |          |          |      |
|     | TỔNG SỐ                                     |         |                   |                    | 459.449,06                                                                                            | 370.185,97            | 89.263,09          | 161.856,36 | 116.115,30                                         | 116.115,30         | 0,00    | 45.741,05             | 45.741,05                                    | 150.810,88 | 150.715,94            | 94,94 | 38.199,68 | 103.259,79 | 103.259,79 | 0,00 | 5.322,35 | 5.322,35 | 0,00 |
| I   | Ngân sách cấp tỉnh                          |         |                   |                    | 210.265,71                                                                                            | 189.821,82            | 20.443,89          | 124.547,19 | 109.745,33                                         | 109.745,33         | 0,00    | 14.801,86             | 14.801,86                                    | 81.332,80  | 78.614,43             | 0,00  | 2.718,37  | 1.462,07   | 1.462,07   | 0,00 | 2.923,65 | 2.923,65 | 0,00 |
| 1   | Sở Giáo dục và Đào tạo                      |         |                   |                    | 5.897,80                                                                                              | 5.737,64              | 160,16             | 3.737,49   | 3.597,33                                           | 3.597,33           |         | 160,16                | 160,16                                       | 2.140,31   | 2.140,31              |       |           | 0,00       |            |      |          |          |      |
| 2   | Sở Kế hoạch và Đầu tư                       |         |                   |                    | 96,32                                                                                                 |                       | 96,32              | 36,39      |                                                    |                    |         | 36,39                 | 36,39                                        | 59,92      |                       |       | 59,92     | 0,00       |            |      |          |          |      |
| 3   | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội         |         |                   |                    | 6.766,44                                                                                              | 5.290,00              | 1.476,44           | 642,54     |                                                    |                    |         | 642,54                | 642,54                                       | 6.123,90   | 5.290,00              |       | 833,90    | 0,00       |            |      |          |          |      |
| 4   | Sở Nông nghiệp và PTNT                      |         |                   |                    | 459,97                                                                                                |                       | 459,97             | 0,00       |                                                    |                    |         |                       |                                              | 365,09     |                       |       | 365,09    | 94,87      |            |      | 94,87    | 94,87    |      |
| 5   | Sở Tư pháp                                  |         |                   |                    | 536,94                                                                                                |                       | 536,94             | 466,94     |                                                    |                    |         | 466,94                | 466,94                                       | 0,00       |                       |       |           | 70,00      |            |      | 70,00    | 70,00    |      |
| 6   | Sở Thông tin và Truyền thông                |         |                   |                    | 201,66                                                                                                |                       | 201,66             | 201,66     |                                                    |                    |         | 201,66                | 201,66                                       | 0,00       |                       |       |           | 0,00       |            |      |          |          |      |
| 7   | Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch            |         |                   |                    | 3.474,27                                                                                              |                       | 3.474,27           | 2.574,27   |                                                    |                    |         | 2.574,27              | 2.574,27                                     | 0,00       |                       |       |           | 0,00       |            |      |          |          |      |
| 8   | Sở Y tế                                     |         |                   |                    | 15.173,69                                                                                             | 8.202,85              | 6.970,85           | 10.861,76  | 4.710,95                                           | 4.710,95           |         | 6.150,81              | 6.150,81                                     | 4.311,93   | 3.491,89              |       | 820,04    | 0,00       |            |      | 900,00   | 900,00   |      |
| 9   | Ban dân tộc                                 |         |                   |                    | 1.084,66                                                                                              |                       | 1.084,66           | 1.084,66   |                                                    |                    |         | 1.084,66              | 1.084,66                                     | 0,00       |                       |       |           | 0,00       |            |      |          |          |      |
| 10  | Trường CD Nghệ                              |         |                   |                    | 20.288,31                                                                                             | 18.052,41             | 2.235,90           | 1.735,76   |                                                    |                    |         | 1.735,76              | 1.735,76                                     | 18.552,55  | 18.052,41             |       | 500,14    | 0,00       |            |      |          |          |      |
| 11  | Trường CD Kinh tế - Kỹ thuật                |         |                   |                    | 6.565,45                                                                                              | 4.804,00              | 1.761,45           | 1.622,17   |                                                    |                    |         | 1.622,17              | 1.622,17                                     | 4.943,28   | 4.804,00              |       | 139,28    | 0,00       |            |      |          |          |      |
| 12  | Hội Cựu chiến binh                          |         |                   |                    | 70,00                                                                                                 |                       | 70,00              | 0,00       |                                                    |                    |         |                       |                                              | 0,00       |                       |       |           | 70,00      |            |      | 70,00    | 70,00    |      |
| 13  | Tỉnh Đoàn thanh niên                        |         |                   |                    | 70,00                                                                                                 |                       | 70,00              | 0,00       |                                                    |                    |         |                       |                                              | 0,00       |                       |       |           | 70,00      |            |      | 70,00    | 70,00    |      |
| 14  | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc                     |         |                   |                    | 70,00                                                                                                 |                       | 70,00              | 0,00       |                                                    |                    |         |                       |                                              | 0,00       |                       |       |           | 70,00      |            |      | 70,00    | 70,00    |      |
| 15  | Hội Nông dân                                |         |                   |                    | 70,00                                                                                                 |                       | 70,00              | 0,00       |                                                    |                    |         |                       |                                              | 0,00       |                       |       |           | 70,00      |            |      | 70,00    | 70,00    |      |
| 16  | Công an tỉnh                                |         |                   |                    | 70,00                                                                                                 |                       | 70,00              | 0,00       |                                                    |                    |         |                       |                                              | 0,00       |                       |       |           | 70,00      |            |      | 70,00    | 70,00    |      |
| 17  | Văn phòng điều phối chương trình NTM        |         |                   |                    | 1.508,78                                                                                              |                       | 1.508,78           | 0,00       |                                                    |                    |         |                       |                                              | 0,00       |                       |       |           | 1.508,78   |            |      | 1.508,78 | 1.508,78 |      |
| 18  | Ban QLDA các công trình Nông nghiệp và PTNT |         |                   |                    | 1.462,07                                                                                              | 1.462,07              | 0,00               | 0,00       |                                                    |                    |         |                       |                                              | 0,00       |                       |       |           | 1.462,07   | 1.462,07   |      |          |          |      |
| 19  | Liên minh Hợp tác xã                        |         |                   |                    | 126,50                                                                                                |                       | 126,50             | 126,50     |                                                    |                    |         | 126,50                | 126,50                                       | 0,00       |                       |       |           | 0,00       |            |      |          |          |      |
| 20  | Các đơn vị khác                             |         |                   |                    | 146.272,85                                                                                            | 146.272,85            | 0,00               | 101.437,05 | 101.437,05                                         | 101.437,05         |         |                       |                                              | 44.835,81  | 44.835,81             |       | 44.835,81 | 0,00       |            |      |          |          |      |

| STT | Nội dung             | Dự toán |          | Quyết toán                                                                                            |                   |                    |                       |                                                    |                    |           |                       |                                              |                    |                |                |           |       |           |           |          |            |            |            |           |          |          |        |  |
|-----|----------------------|---------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------|-----------------------|----------------------------------------------------|--------------------|-----------|-----------------------|----------------------------------------------|--------------------|----------------|----------------|-----------|-------|-----------|-----------|----------|------------|------------|------------|-----------|----------|----------|--------|--|
|     |                      | Tổng số | Trong đó | Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi |                   |                    |                       | Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững |                    |           |                       | Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới |                    |                |                |           |       |           |           |          |            |            |            |           |          |          |        |  |
|     |                      |         |          | Tổng số                                                                                               | Đầu tư phát triển | Kinh phí sự nghiệp | Chi đầu tư phát triển |                                                    | Kinh phí sự nghiệp |           | Chi đầu tư phát triển |                                              | Kinh phí sự nghiệp |                |                |           |       |           |           |          |            |            |            |           |          |          |        |  |
|     |                      |         |          |                                                                                                       |                   |                    | Tổng số               | Vốn trong nước                                     | Vốn ngoài nước     | Tổng số   | Vốn trong nước        | Vốn ngoài nước                               | Tổng số            | Vốn trong nước | Vốn ngoài nước |           |       |           |           |          |            |            |            |           |          |          |        |  |
| II  | Ngân sách huyện      |         |          | 249.183,35                                                                                            | 180.364,15        | 68.819,20          | 37.309,17             | 6.369,98                                           | 0,00               | 30.939,19 | 30.939,19             | 6.550,01                                     | 1.962,85           | 0,00           | 72.196,46      | 72.101,52 | 94,94 | 35.481,31 | 35.481,31 | 0,00     | 104.196,41 | 101.797,71 | 101.797,71 | 0,00      | 2.398,69 | 2.398,69 | 0,00   |  |
| 1   | Huyện Điện Biên      |         |          | 8.742,77                                                                                              | 0,00              | 8.742,77           | 6.550,01              | 0,00                                               |                    | 6.550,01  | 6.550,01              | 1.962,85                                     | 0,00               |                | 0,00           |           |       |           | 1.962,85  | 1.962,85 |            | 229,91     | 0,00       | 0,00      |          | 229,91   | 229,91 |  |
| 2   | Huyện Tuần Giáo      |         |          | 28.222,14                                                                                             | 20.516,85         | 7.705,29           | 4.641,93              | 1.135,65                                           |                    | 3.506,28  | 3.506,28              | 4.260,11                                     | 384,09             | 289,14         | 94,94          |           |       |           | 3.876,02  | 3.876,02 |            | 19.320,10  | 18.997,11  | 18.997,11 |          | 322,99   | 322,99 |  |
| 3   | Huyện Mường Ảng      |         |          | 31.859,11                                                                                             | 26.103,81         | 5.755,30           | 940,55                | 0,00                                               |                    | 940,55    | 940,55                | 22.805,68                                    | 18.816,98          | 18.816,98      |                |           |       | 3.988,70  | 3.988,70  |          | 8.112,89   | 7.286,83   | 7.286,83   |           | 826,06   | 826,06   |        |  |
| 4   | Huyện Mường Chà      |         |          | 30.928,55                                                                                             | 25.818,90         | 5.109,66           | 7.057,09              | 5.234,33                                           |                    | 1.822,76  | 1.822,76              | 12.146,09                                    | 9.089,20           | 9.089,20       |                |           |       | 3.056,89  | 3.056,89  |          | 11.725,37  | 11.495,37  | 11.495,37  |           | 230,00   | 230,00   |        |  |
| 5   | Huyện Tủa Chùa       |         |          | 33.802,41                                                                                             | 25.373,28         | 8.429,14           | 3.188,30              | 0,00                                               |                    | 3.188,30  | 3.188,30              | 14.775,33                                    | 9.607,50           | 9.607,50       |                |           |       | 5.167,83  | 5.167,83  |          | 15.838,78  | 15.765,78  | 15.765,78  |           | 73,00    | 73,00    |        |  |
| 6   | Huyện Mường Nhé      |         |          | 49.862,21                                                                                             | 40.860,63         | 9.001,57           | 4.281,63              | 0,00                                               |                    | 4.281,63  | 4.281,63              | 33.626,41                                    | 29.005,24          | 29.005,24      |                |           |       | 4.621,17  | 4.621,17  |          | 11.954,17  | 11.855,40  | 11.855,40  |           | 98,77    | 98,77    |        |  |
| 7   | Huyện Điện Biên Đông |         |          | 31.619,68                                                                                             | 19.282,08         | 12.337,60          | 6.025,20              | 0,00                                               |                    | 6.025,20  | 6.025,20              | 11.398,78                                    | 5.293,46           | 5.293,46       |                |           |       | 6.105,32  | 6.105,32  |          | 14.195,70  | 13.988,62  | 13.988,62  |           | 207,08   | 207,08   |        |  |
| 8   | TP Điện Biên phủ     |         |          | 12.832,26                                                                                             | 12.079,67         | 752,59             | 344,41                | 0,00                                               |                    | 344,41    | 344,41                | 407,38                                       | 0,00               |                |                |           |       |           | 407,38    | 407,38   |            | 12.080,47  | 12.079,67  | 12.079,67 |          | 0,80     | 0,80   |  |
| 9   | Thị xã Mường Lay     |         |          | 4.969,95                                                                                              | 2.176,47          | 2.793,48           | 1.522,34              | 0,00                                               |                    | 1.522,34  | 1.522,34              | 1.231,14                                     | 0,00               |                |                |           |       |           | 1.231,14  | 1.231,14 |            | 2.216,47   | 2.176,47   | 2.176,47  |          | 40,00    | 40,00  |  |
| 10  | Huyện Nậm Pồ         |         |          | 16.344,27                                                                                             | 8.152,47          | 8.191,80           | 2.757,71              | 0,00                                               |                    | 2.757,71  | 2.757,71              | 5.064,01                                     | 0,00               |                |                |           |       |           | 5.064,01  | 5.064,01 |            | 8.522,55   | 8.152,47   | 8.152,47  |          | 370,08   | 370,08 |  |

**TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2022**  
**(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung                                 | Kế hoạch năm 2022 | Thực hiện năm 2022 | So sánh (%) |
|-----|------------------------------------------|-------------------|--------------------|-------------|
| A   | B                                        | 1                 | 2                  | 3=2/1       |
|     | <b>TỔNG SỐ</b>                           | <b>515.678,00</b> | <b>544.327,09</b>  | <b>106%</b> |
| 1   | Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề | 18.333,00         | 26.991,64          | 147%        |
| -   | Sự nghiệp giáo dục                       | 3.020,00          | 4.638,48           | 154%        |
| -   | Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề            | 15.313,00         | 22.353,16          | 146%        |
| 2   | Sự nghiệp khoa học và công nghệ          | 150,00            | 553,46             | 369%        |
| 3   | Sự nghiệp y tế                           | 453.157,00        | 472.651,00         | 104%        |
| 4   | Sự nghiệp văn hóa thông tin              | 379,00            | 538,50             | 142%        |
| 5   | Sự nghiệp phát thanh truyền hình         | 5.488,00          | 7.006,00           | 128%        |
| 6   | Sự nghiệp thể dục thể thao               | 45,00             | 23,79              | 53%         |
| 7   | Sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác        | 32.442,00         | 34.103,70          | 105%        |
| 8   | Sự nghiệp môi trường                     | 5.684,00          | 2.459              | 43%         |